TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **27**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22-5-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Kiêu

2. Bà Sử Thị Huyền Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà*:** Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2023/TLST-HNGĐ ngày 03/02/2023 về tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2023/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Cao Thị Nh**, sinh năm 1989 (có mặt)

Địa chỉ: ấp HT, xã VBN, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn N**, sinh năm 1991 (vắng mặt)

HKTT: ấp HT, xã VBN, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

Chổ ở hiện nay: ấp VL 1, xã TT, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 17/01/2023, biên bản lấy lời khai ngày 05/4/2023 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà **Cao Thị Nh** trình bày:*

Bà và ông Trần Văn N kết hôn năm 2012, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương và có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn do ông N không lo làm ăn, không lo lắng cho vợ con, lo nhậu nhẹt, vợ chồng hay cãi nhau, cuộc sống không hạnh phúc nên từ năm 2021 vợ chồng ly thân đến nay.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Trần Quốc A, sinh ngày 07/7/2015 và Trần Mỹ K, sinh ngày 24/5/2017, hai con hiện tại đang sống chung với bà.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xin ly hôn với ông Trần Văn N;

2. Về quan hệ nuôi con chung: Yêu cầu nuôi hai con, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con sau khi vợ chồng ly hôn.

Nghề nghiệp hiện tại bà làm công nhân cho công ty may ở Bình Dương, thu nhập bình quân mỗi tháng là 12.000.000 đồng;

3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng không tài sản chung, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại phiên tòa*:**

- Nguyên đơn bà Cao Thị Nh vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu.

- Bị đơn ông Trần Văn N vắng mặt lần thứ hai, không lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn bà Cao Thị Nh trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đối với người tham gia tố tụng bị đơn ông Trần Văn N trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là chưa đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, cụ thể như không tham gia phiên tòa xét xử.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét những vấn đề cụ thể như sau, về quan hệ hôn nhân: cho bà Cao Thị Nh ly hôn với ông Trần Văn N; về quan hệ nuôi con chung: giao cháu Trần Quốc A, sinh ngày 07/7/2015 và Trần Mỹ K, sinh ngày 24/5/2017 cho bà Nh trực tiếp nuôi, ông N không cấp dưỡng nuôi con cùng bà Nh sau khi vợ chồng ly hôn; về quan hệ tài sản chung và về nợ chung: không có tranh chấp nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo cho bị đơn ông Trần Văn N biết và quy định thời gian để bị đơn có ý kiến về việc khởi kiện *"ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* của nguyên đơn bà Cao Thị Nh. Nhưng bị đơn ông N không có ý kiến gì và cung cấp chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do đó, Tòa án vẫn tiến hành việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Ngày 05/4/2023 Tòa án nhân được đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải của nguyên đơn bà Cao Thị Nh. Như vậy, được xác định đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: "*.....Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải*".

Nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị đơn ông Trần Văn N, nhưng bị đơn ông N vắng mặt không có lý do nên HĐXX phải hoãn phiên tòa. Quyết định hoãn phiên tòa để mở phiên tòa xét xử lần thứ hai đã được tống đạt hợp lệ cho bị đơn ông N, nhưng bị đơn ông N vẫn vắng mặt không có lý do, đồng thời tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Cao Thị Nh không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Trần Văn N theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Cao Thị Nh và ông Trần Văn N tự nguyện lấy nhau làm vợ chồng, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã TT cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2012. Quan hệ hôn nhân giữa bà Nh và ông N là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo quy định tại các điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nh thấy rằng: Theo bà Nh trình bày cùng các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường cãi nhau do ông N thường hay ăn nhậu, không chí thú làm ăn, dẫn đến vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn ngày càng nhiều không thể khắc phục được và thực tế vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2021 đến nay. Tại phiên tòa hôm nay, bà Nh vẫn cương quyết ly hôn với ông N. Kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án và cho đến tại phiên tòa hôm nay, ông N không đến Tòa án để trình bày ý kiến cũng như không tham gia phiên tòa xét xử mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng.

Qua kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thì tình trạng mâu thuẫn và thời gian ly thân của vợ chồng của bà Nh, ông N là có thật, phù hợp với lời trình bày của bà Nh nêu trên (bút lục số 32).

Từ đó cho thấy mối quan hệ hôn nhân giữa bà Nh và ông N không khả năng đoàn tụ, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nh đối với ông N là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ nuôi con chung: Theo bà Nh xác định vợ chồng có 02 đứa con chung tên Trần Quốc A, sinh ngày 07/7/2015 và Trần Mỹ K, sinh ngày 24/5/2017, bà Nh yêu cầu nuôi con, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con cùng bà sau khi ly hôn.

Nội dung này đã được Tòa án nêu rõ trong thông báo thụ lý vụ án và đã tống đạt hợp lệ cho ông N, nhưng ông N vẫn không có ý kiến phản bác gì đối với ý kiến của bà Nh nêu ra và cũng không có yêu cầu gì khác. Đồng thời, cháu Trần Quốc A cũng đã có văn bản thể hiện ý kiến cũng như được Tòa án thu thập, sau khi cha mẹ (bà Nh, ông N) ly hôn có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với bà Nh. Việc bà Nh không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, hơn nữa từ khi vợ chồng ly thân đến nay bà Nh là người trực tiếp nuôi con, bà Nh có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên có đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con chung, do đó ông N không phải cấp dưỡng nuôi con cùng bà Nh. Vì vậy, cần giao cháu Trần Quốc A, sinh ngày 07/7/2015 và Trần Mỹ K, sinh ngày 24/5/2017 cho bà Nh trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Theo bà Nh, vợ chồng không tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của bà Nh về tài sản chung và nợ như trên, Tòa án đã nêu trong Thông báo về việc thụ lý vụ án để ông N biết, nhưng đến nay ông N không có ý kiến gì phản bác ý kiến của bà Nh và cũng không có yêu cầu gì khác. Như vậy, khi Tòa án giải quyết vụ án này thì các đương sự (bà Nh, ông N) không có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ, do đó HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Cao Thị Nh có đơn yêu cầu xin ly hôn nên bà Nh phải chịu **300.000** đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Cao Thị Nh ly hôn ông Trần Văn N.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Giao con chung Trần Quốc A, sinh ngày 07/7/2015 và Trần Mỹ K, sinh ngày 24/5/2017 cho bà Nh trực tiếp nuôi dưỡng *(đúng theo nguyện vọng của Trần Quốc A)*, ông N không cấp dưỡng nuôi con cùng bà Nh sau khi vợ chồng ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3 - Về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Không xem xét.

4 - Về án phí: Bà Cao Thị Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là **300.000 đồng**, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0002690 ngày 02 tháng 02 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận; bà Nh đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 22/5/2023); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- *Tòa án tỉnh KG;*
- *VKS huyện, tỉnh;*
- *Các Đ/s;*
- *Chi cục THADS huyện;*
- *UBND xã TT;*
- *UBND xã VBN;*
- *Lưu (HSVA, VPTA).*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Mỹ Linh